

Số: 20 /2019/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã
đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 2057/TTr-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định hỗ trợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có tính đặc thù trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; ngoài

các nội dung được hỗ trợ tại Nghị quyết này, doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư vẫn được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Các dự án đầu tư của các doanh nghiệp, hợp tác xã đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ) thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thực hiện hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nghị quyết này được áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

a) Các dự án vùng nguyên liệu mà nhà đầu tư khi xây dựng có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân; dự án chế biến nông sản sử dụng nguyên liệu địa phương; sử dụng nhiều lao động địa phương; dự án có quy trình sản xuất thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng và ít phát thải; dự án tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường; dự án gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững được ưu tiên trước xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư;

b) Trong cùng một thời điểm, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, nhiều mức hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp, hợp tác xã được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất;

c) Nghị quyết này không xem xét hỗ trợ đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

d) Điều kiện chung được hưởng hỗ trợ đầu tư:

- Dự án nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa nằm trong quy hoạch được duyệt;

- Bảo đảm các yêu cầu: về kế hoạch sản xuất kinh doanh hiệu quả; hoàn thành các nghĩa vụ thu nộp đối với ngân sách nhà nước; bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ; đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn phòng dịch bệnh, an toàn thực phẩm; an sinh xã hội theo quy định của pháp luật;

- Dự án phải sử dụng tối thiểu 30% lao động là người có hộ khẩu thường trú trong tỉnh Cao Bằng.

4. Các chính sách hỗ trợ

4.1. Hỗ trợ tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án nông nghiệp thuộc danh mục ngành nghề quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, khi thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án nông nghiệp thuộc danh mục ngành nghề quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại Điểm 4.1a, Điểm 4.1b Điểm này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên. Tổng mức hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/dự án.

4.2. Hỗ trợ tín dụng

Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuộc danh mục ngành nghề quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này vay vốn tại các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a) Mức hỗ trợ lãi suất: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/dự án;

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, tối đa không quá 08 năm đối với dự án thuộc danh mục ngành nghề quy định tại Phụ lục I, tối đa không quá 06 năm đối với dự án nông nghiệp, nông thôn khác. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm. Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, thời gian hỗ trợ lãi suất không quá 08 năm;

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: là mức vay vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết để đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng của dự án, đồng thời:

- Tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án đối với các dự án thuộc Quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Tối đa 50% tổng mức đầu tư của dự án theo danh mục ngành nghề hỗ trợ đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Điều kiện để được hỗ trợ tín dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc đối tượng được hỗ trợ đầu tư của Nghị quyết này;

- Dự án đầu tư đã hoàn thành, đi vào hoạt động và có tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng của dự án từ 03 tỷ đồng trở lên;

- Trường hợp dự án hoạt động không hiệu quả, khoản vay phát sinh nợ xấu thì ngân sách sẽ ngừng hỗ trợ lãi suất kể từ thời điểm phát sinh nợ xấu tại ngân hàng.

đ) Phương thức hỗ trợ lãi suất: Ngân sách sẽ hỗ trợ lãi suất trực tiếp cho doanh nghiệp, hợp tác xã trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã và xác nhận ngân hàng cho vay. Hồ sơ, thủ tục giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất thực hiện hàng năm.

4.3. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

a) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:

- Mức hỗ trợ: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu năm trước tối thiểu bằng 05 lần mức hỗ trợ;

+ Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp, hợp tác xã đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất mà đơn vị đã đăng ký;

+ Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ. Không hỗ trợ đối với đề tài nghiên cứu khoa học không được áp dụng trong thực tế.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:

- Ưu tiên doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh;

+ Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp, hợp tác xã được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.

- Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp thuộc danh mục ngành nghề quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này nhưng không quá 01 tỷ đồng.

- Điều kiện hỗ trợ: Dự án phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Dự án sản xuất sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thống nhất của Sở Khoa học và công nghệ;

- + Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chọn, tạo được giống cây trồng, vật nuôi, khi kết thúc dự án nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước tạo ra các sản phẩm mới được thị trường chấp nhận, khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 02 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước, có phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, các kết quả kiểm nghiệm về tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp, hợp tác xã được chấp nhận khi đăng ký lưu hành sản phẩm tại các cơ quan chức năng theo chuyên môn.

d) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án;

- Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 500 nghìn cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 04 tỷ đồng/dự án;

đ) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao (Cây trồng, vật nuôi mới có giá trị kinh tế cao là giống cây trồng, vật nuôi khi đưa vào sản xuất trong cùng điều kiện sản xuất mà có năng suất, chất lượng cao, mang lại thu nhập cao hơn so với cây trồng, vật nuôi khác trên cùng địa bàn) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án;

e) Doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư các vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các quy định tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày

25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đối với vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) hoặc Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp (đối với dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án.

4.4. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án nông nghiệp, nông thôn thuộc danh mục ngành nghề quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ không quá 03 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ không quá 03 tháng.

- Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các khoản hỗ trợ nêu tại Điểm a Khoản này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.

4.5. Hỗ trợ sản xuất giống, nuôi, trồng dược liệu

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án sản xuất giống dược liệu thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Nghị quyết này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ 01 lần 50% tổng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cải tạo đồng ruộng, thủy lợi, giao thông nội đồng, nhà lưới, nhà kính, chuồng trại, kho bảo quản, xử lý môi trường), tối đa không quá 02 tỷ đồng/01 cơ sở.

+ Hỗ trợ 01 lần 60% chi phí sản xuất giống gốc, 30% chi phí sản xuất giống thương phẩm theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Trường hợp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, mức hỗ trợ tương ứng 80% và 50%.

- Điều kiện hỗ trợ: các cơ sở nhân giống tập trung có quy mô từ 02 ha trở lên đối với cây dược liệu, 0,5 ha trở lên đối với vật nuôi làm dược liệu.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án nuôi trồng dược liệu thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Nghị quyết này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Hỗ trợ 01 lần, mức 15 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng và mua giống dược liệu cho dự án trồng cây dược liệu tập trung hoặc cho dự án chăn nuôi làm dược liệu. Trường hợp dự án trồng trong nhà kính, nhà lưới được hỗ trợ thêm 60% chi phí nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, xây dựng nhà lưới, hệ thống thu gom và xử lý chất thải.

- Điều kiện hỗ trợ: Đối với dự án trồng cây dược liệu tập trung phải có quy mô từ 05 ha trở lên (nếu trồng trong nhà kính, nhà lưới phải có quy mô từ 01 ha trở lên); dự án chăn nuôi làm dược liệu phải có quy mô từ 02 ha trở lên.

4.6. Hỗ trợ trồng hoa, rau, củ, quả, trồng dâu nuôi tằm, cây thạch đen, nguyên liệu phục vụ chăn nuôi gia súc (ngô sinh khối, cỏ chăn nuôi các loại).

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án trồng hoa, rau, củ, quả, trồng dâu nuôi tằm, cây thạch đen, nguyên liệu phục vụ chăn nuôi gia súc (ngô sinh khối, cỏ chăn nuôi các loại) được ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% chi phí nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, kênh mương, thủy lợi nội đồng, xây dựng nhà lưới, hệ thống thu gom và xử lý chất thải;

b) Điều kiện hỗ trợ:

Dự án trồng hoa, rau, củ, quả, trồng dâu nuôi tằm, cây thạch đen có quy mô liên vùng từ 05 ha trở lên (nếu trồng trong nhà kính, nhà lưới phải có quy mô từ 01 ha trở lên); nguyên liệu phục vụ chăn nuôi gia súc (ngô sinh khối, cỏ chăn nuôi các loại) có quy mô từ 50 ha trở lên.

4.7. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị: Mức tối đa 02 tỷ đồng/dự án;

+ Ngoài hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con. Tổng mức hỗ trợ về giống không quá 01 tỷ đồng.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Đối với lợn: từ 50 con trở lên đối với lợn nái sinh sản; từ 300 con trở lên đối với lợn thịt;

+ Đối với trâu, bò: từ 50 con đối với bò sữa, trâu bò cái sinh sản; từ 200 con trở lên đối với trâu, bò thịt;

+ Đối với dê: từ 300 con đối với dê thịt;

+ Đối với gia cầm: từ 2.000 con trở lên đối với gia cầm đẻ trứng; từ 10.000 con trở lên đối với gia cầm thịt;

+ Đối với các dự án đầu tư chăn nuôi hỗn hợp gồm nhiều vật nuôi thì quy đổi theo tỷ lệ về một loại vật nuôi tiêu chuẩn để xác định quy mô dự án chăn nuôi như sau: 01 con lợn nái sinh sản tương đương với 06 con lợn thịt; hoặc tương đương 01 con bò sữa, trâu bò cái sinh sản; hoặc tương đương với 04 con trâu, bò thịt; hoặc tương đương với 06 con dê; hoặc tương đương với 40 con gia cầm đẻ trứng; hoặc tương đương với 200 con gia cầm thịt.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án nuôi trồng thủy sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ:

+ Dự án nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha hoặc 200 triệu đồng/1.000 m³ để xây dựng hạ tầng, cấp thoát nước, xử lý môi trường, làm lồng, bè;

+ Đối với các loài thủy sản quý hiếm, đặc hữu của địa phương, có giá trị kinh tế cao (cá Tầm, cá Hồi, cá Chiên, cá Anh vũ), ngoài các hỗ trợ trên còn được hỗ trợ thêm 50% chi phí mua con giống;

+ Diện tích tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án.

- Điều kiện hỗ trợ: Dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu từ 2,0 ha trở lên hoặc quy mô tối thiểu 1.000 m³ đối với nuôi lồng, bè.

4.8. Hỗ trợ đối với trồng rừng và khoanh nuôi rừng có trồng bổ sung

Doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện thuê đất hoặc liên kết với người dân thực hiện dự án trồng rừng và khoanh nuôi rừng có trồng bổ sung, tạo vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ được nhà nước hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ: Đối với trồng rừng: hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn 02 triệu đồng/ha; hỗ trợ trồng rừng gỗ nhỏ 01 triệu đồng/ha. Đối với khoanh nuôi có trồng rừng bổ sung: 0,5 triệu đồng/ha. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Rừng được quy hoạch là rừng sản xuất;

+ Tạo vùng nguyên liệu tập trung từ 1.000 ha trở lên;

+ Số cây cần trồng bổ sung lớn hơn 800 cây/ha.

4.9. Hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 03 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án;

+ Hỗ trợ cơ sở chế biến tre, gỗ rừng trồng: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án;

+ Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 03 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu;

+ Công suất sử dụng nguyên liệu nhà máy, cơ sở chế biến: chè, miễn dong, thạch đen phải đạt tối thiểu 150 tấn/năm; sắn phải đạt tối thiểu 10.000 tấn sắn tươi/năm; quế phải đạt tối thiểu 3.000 tấn quế tươi/năm; sả phải đạt tối thiểu 100 tấn/năm; hồi phải đạt tối thiểu 3.000 tấn quả hồi (tươi)/năm;

+ Công suất giết mổ một ngày đêm của cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải đạt tối thiểu: 10 con trâu bò hoặc 50 con lợn hoặc 1.250 con gia cầm (đối với cơ sở giết mổ hỗn hợp thì quy đổi 01 con trâu, bò tương đương 05 con lợn hoặc tương đương với 125 con gia cầm);

+ Đối với dự án chế biến tre, gỗ rừng trồng: nhà máy sản xuất gỗ MDF; nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 8.000 m³/năm trở lên; nhà máy sản xuất bột giấy có công suất tối thiểu 50.000 tấn/năm; thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển; trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm.

+ Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 60% nguyên liệu tại địa phương.

b) Hỗ trợ bảo quản nông sản

Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ: 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày;

+ Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè đạt 500 tấn/kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 50/tấn kho.

c) Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các điểm nêu trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung không quá 01 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.

4.10. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho xây dựng mới nhà máy/các hạng mục đầu mối thuộc dự án sản xuất, cung cấp nước sạch hoặc 02 triệu đồng m³/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy/các hạng mục đầu mối thuộc dự án sản xuất nước sạch. Ngoài ra, hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ dân trở lên. Tổng mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/dự án;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án;

d) Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Nghị quyết này, nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 01 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên;

đ) Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại dự án được hỗ trợ chi phí xây dựng nhà ở cho người lao động, mức hỗ trợ không quá 01 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà cấp IV, không quá 02 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên và không quá 02 tỷ đồng/dự án.

5. Nguồn vốn và cơ chế, thủ tục hỗ trợ đầu tư

a) Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết này bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp

pháp khác. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan dự kiến cân đối mức vốn sử dụng ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức vốn hàng năm và trung hạn hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chính sách

- Căn cứ mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình hỗ trợ có mục tiêu, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan chủ động lồng ghép các nguồn vốn trên, dự kiến phân bổ cho các dự án thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Ưu tiên lồng ghép vốn từ những chương trình, dự án có cùng mục tiêu như đào tạo nguồn nhân lực, khoa học công nghệ;

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách địa phương ngay khi lập kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn để thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết này.

c) Cơ chế hỗ trợ đầu tư

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho dự án có mức hỗ trợ trên 02 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án còn lại (từ 02 tỷ đồng trở xuống), gồm cả những dự án lớn hơn 02 tỷ đồng nhưng không sử dụng ngân sách Trung ương theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Thủ tục thực hiện hỗ trợ: hồ sơ, trình tự, thủ tục và lập dự toán, quyết toán các khoản hỗ trợ đầu tư theo chính sách đặc thù cho doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện và điều khoản chuyển tiếp

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Thời hạn 05 năm một lần; hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát và điều chỉnh;

b) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đang hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết 58/2016/NQ-HĐND, ngày 05/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị quyết này nếu đã triển khai thực hiện dự án trước khi Nghị quyết có hiệu lực và chưa được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ nào thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết này cho thời gian còn lại của dự án;

c) Dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 58/2016/NQ-HĐND và chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường được phép áp dụng quy định về trình tự thủ tục tại điều 16 Nghị định 57/2018/NĐ-CP để thực hiện đầu tư dự án.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. / *ĐV*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đàm Văn Eng



PHỤ LỤC I

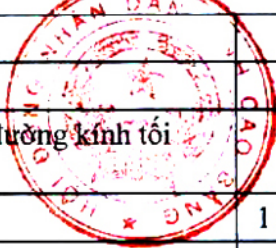
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn. Đầu tư, phát triển sản phẩm theo đề án OCOP tỉnh Cao Bằng.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
12. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
14. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn./.

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2019/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000đ) | Ghi chú |
|----------|--|------------------|--|--|
| 1 | Hệ thống điện | | | |
| a | Hệ thống điện trong hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây...) | 100KVA | 100.000 | |
| b | Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây...) | 100KVA | 110.000 | |
| 2 | Hệ thống đường giao thông | | | |
| a | Đường giao thông trong hàng rào dự án (bề dày tối thiểu 15cm) | 1 m ² | 1.000 | Đường bê tông xi măng, bê tông Asphalt gồm cả hệ thống thoát nước, chống sạt lở. |
| b | Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (bề dày tối thiểu 15cm) | 1 m ² | 1.100 | |
| c | Đường giao thông vùng nguyên liệu (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; có ngầm hoặc cầu bê tông qua suối) | 1 km | 450.000 | |
| 3 | San lấp mặt bằng | 1 m ³ | | |
| a | Đào, đắp đất bằng máy | 1 m ³ | 10 | |
| b | Đào, đắp đất bằng thủ công | 1 m ³ | 50 | |
| c | Đào, đắp đá bằng máy | 1 m ³ | 300 | |
| d | Đào, đắp đá bằng thủ công | 1 m ³ | 350 | |
| đ | Nền bê tông các loại (Chiều dày tối thiểu 5cm) | 1 m ² | 100 | |
| 4 | Nhà | | | |
| a | Nhà xưởng, nhà kho | 1 m ² | 0,6 x Đơn giá 1m ² sàn xây dựng mới | Nhà kiên cố, cấp 4 trở lên. Đơn giá sàn xây dựng mới được quy định tại Phụ lục Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng và các quy định điều chỉnh của UBND tỉnh (nếu có) |
| b | Nhà ở công nhân, nhà làm việc | 1 m ² | 0,6 x Đơn giá 1m ² sàn xây dựng mới | Nhà kiên cố 02 tầng trở lên. Đơn giá sàn xây dựng mới được quy định tại Phụ lục Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng và các quy định điều chỉnh của UBND tỉnh (nếu có) |



| | | | | |
|-----------|---|-----------------------|--|--|
| 5 | Nước sạch | | | |
| a | Bể chứa | 1 m ³ | 2.000 | Vật liệu bê tông, xây gạch |
| b | Đường ống (có đường kính tối thiểu 30mm) | 1 m | 100 | Vật liệu nhựa, kim loại |
| c | Máy bơm | 1 m ³ /giờ | 500 | |
| 6 | Xử lý nước thải | | | |
| a | Bể lắng, bể sục khí | 1 m ³ | 2.000 | Vật liệu bê tông, xây gạch |
| b | Hồ chứa nước | 1 m ³ | 50 | Có lát tấm bê tông xung quanh |
| c | Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm) | 1 m | 100 | Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông |
| d | Máy bơm | 1 m ³ /giờ | 1.000 | |
| 7 | Xây dựng đồng ruộng | | | |
| a | Khai hoang | 1 ha | 5.000 | |
| b | Đường nội đồng | 1 m ² | 200 | |
| c | Nhà kính, nhà lưới | 1 m ² | 50 | |
| d | Tưới phun, tưới nhỏ giọt | 1 m ² | 30 | |
| 8 | Thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất | | 0,6 x Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất | |
| 9 | Lồng nuôi thủy sản | | | |
| a | Lưới vây | 10m ² | 200 | |
| b | Thanh làm khung lồng, cọc chống, đường kính trung bình từ 5cm trở lên | 10m | 300 | |
| c | Phao neo | 100lít | 100 | |
| d | Dây neo (từ 10 mm trở lên) | 10m | 150 | |
| 11 | Phát triển thị trường (tính cho một tỷ đồng doanh thu) | | 50.000 | Không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án và không quá 1 tỷ đồng/dự án |

PHỤ LỤC III
DANH MỤC ĐỘNG, THỰC VẬT LÀM ĐƯỢC LIỆU ĐƯỢC XEM XÉT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2019/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

| STT | Tên Việt Nam |
|-----|-----------------|
| | Thực vật |
| 1 | Lan kim tuyến |
| 2 | Bảy lá một hoa |
| 3 | Hà thủ ô đỏ |
| 4 | Đẳng sâm |
| 5 | Ba kích |
| 6 | Giảo cổ lam |
| 7 | Chè đắng |
| 8 | Chè dây |
| 9 | Ngọc cầu |
| 10 | Đương quy |
| 11 | Tam thất |
| 12 | Hoàng tinh |
| 13 | Sa nhân |
| | Động vật |
| 1 | Tắc kè |
| 2 | Rùa |
| 3 | Rắn |
| 4 | Ong |